BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102.2019/ QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Qui chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thuộc: **BAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 230.**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 14 tháng 02 năm 2022 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

GIÁM ĐỐC
VŨ XUÂN THỦY

Nơi nhận:
- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 102 . 2019 /QĐ-VPCNCL ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Giám đốc Văn phòng công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh**

Laboratory: ***Ho Chi Minh City Centre for the Quality Control of Food, Drug and Cosmetics***

Cơ quan chủ quản: **Ban Quản lý An toàn Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh**

Organization: ***Food safety management authority of Hochiminh City***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược, Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Pharmaceutical, Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory management:* ***Ngô Thị Minh Tâm***

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Ngô Thị Minh Tâm***	**Các phép thử được công nhận/** ***Accredited tests***
2.	***Phan Văn Chung***	**Các phép thử được công nhận/** ***Accredited tests***

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 230**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* 14 . 2 . 2022

Địa chỉ/ *Address*: **Số 53 – 55 Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

53 – 55 Le Thi Rieng Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC

Số 45 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

45 Nguyen Van Trang Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC

Địa điểm/*Location:* **Số 53 – 55 Lê Thị Riêng, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

53 – 55 Le Thi Rieng Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC

Số 45 Nguyễn Văn Tráng, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

45 Nguyen Van Trang Street, Ben Thanh Ward, District 1, HCMC

Điện thoại/ *Tel*: **028 38395702** Fax: **028 39250847**

E-mail: **lienhe@kiemnghiemhcm.gov.vn** Website: **www.kiemnghiemhcm.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 230

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: ***Pharmaceutical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm)** ***Medicines (raw materials and finished products)***	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức…), độ trong và màu sắc dung dịch, độ rò rỉ/độ kín, kích thước *Appearance (Property, Description, Form...), Determination of Clarity, Color of Solution; Dimension; Leakage*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH*
2.		Đo thể tích. *Determination of Volume.*		
3.		Xác định độ lắng cặn. *Determination of Residue.*		
4.		Xác định chênh lệch khối lượng. *Uniformity of Weight.*		
5.		Xác định độ tan rã. *Distintegration Test.*		
6.		Xác định độ hòa tan. *Dissolution Test.*		
7.		Xác định độ đồng nhất, độ mịn. *Determination of Homogeneity.*		
8.		Thử định tính. Phương pháp hoá học. *Identification. Chemical method.*		
9.		Thử định tính. Phương pháp quang phổ tử ngoại -khả kiến (UV-VIS). *Identification. Ultraviolet & Visible Absorption Spectrophotometry method.*		
10.		Thử định tính. Phương pháp Sắc ký lớp mỏng (TLC). *Identification. Thin layer Chromatography method.*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm)** ***Medicines (raw materials and finished products)***	Thử định tính. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò PDA, UV-VIS. *Identification.* *High Performance Liquid Chromatography (PDA, UV-VIS) method.*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH*
12.		Thử định tính. Phương pháp Sắc ký khí (GC). *Identification.* *Gas Chromatography method.*		
13.		Thử định tính. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS). *Identification.* *Atomic Absorption Spectrophotometry method.*		
14.		Soi bột dược liệu. *Herbal Powder method.*		
15.		Thử tinh khiết. Phương pháp hoá học. *Purity: chemical method.*		
16.		Xác định tạp chất liên quan. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (TLC). *Determination of relative substances.* *Thin layer Chromatography method.*		
17.		Xác định tạp chất liên quan. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). *Determination of relative substances.* *High Performance Liquid Chromatography method.*		
18.		Xác định tạp chất liên quan. Phương pháp sắc ký khí (GC). *Determination of relative substances.* *Gas Chromatography method.*		
19.		Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô, cắn sau khi bay hơi). Phương pháp sấy. *Determination of Water.* *Loss on drying method.*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20.	**Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm)** ***Medicines (raw materials and finished products)***	Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô, cắn sau khi bay hơi). Phương pháp cất với dung môi hữu cơ. *Determination of Water. Solvent Distillation method.*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH*
21.		Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô, cắn sau khi bay hơi). Phương pháp KF. *Determination of Water. Karl-Fischer method.*		
22.		Xác định hàm lượng Tro toàn phần. *Determination of Total Ash.*		
23.		Xác định hàm lượng Tro sulfat. *Determination of Sulphated Ash.*		
24.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong acid hydrochloric. *Determination of Acid Insoluble Ash.*		
25.		Xác định chỉ số acid. *Determination of Acid Value.*		
26.		Xác định chỉ số Ester. *Determination of Ester Value.*		
27.		Xác định chỉ số Iod. *Determination of Iodine Value.*		
28.		Xác định chỉ số Acetyl. *Determination of Acetyl Value.*		
29.		Xác định chỉ số Peroxyd. *Determination of Peroxyde.*		
30.		Xác định chỉ số khúc xạ. *Determination of Refraction.*		
31.		Xác định chỉ số xà phòng hóa. *Determination of Saponification.*		
32.		Xác định các chất không xà phòng hoá. *Determination of Unsaponifiable Matter.*		
33.		Xác định điểm chảy. *Determination of Melting Point.*		
34.		Xác định pH. *Determination of pH.*		
35.		Xác định tỷ trọng. *Determination of Density, Relative Density.*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
36.	**Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm)** ***Medicines (raw materials and finished products)***	Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng. *Determination of Optical Rotation and Specific Optical Rotation.*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH*
37.		Xác định hàm lượng Ethanol. *Determination of Ethanol Content*		
38.		Định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính và các nguyên tố vi lượng). Phương pháp Quang phổ tử ngoại -khả kiến (UV-VIS). *Assay of main substances and minerals Ultraviolet & Visible Absorption Spectrophotometry method.*		
39.		Định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính). Phương pháp đo điện thế. *Assay of Potention metry method*		
40.		Định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính). Phương pháp đo thể tích. *Assay of Volummetry method.*		
41.		Định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính và các nguyên tố vi lượng). Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò (UV-VIS, PDA, MSMS). *Assay of main substances and minerals High Performance Liquid Chromatography (detector UV-VIS, PDA, MSMS) method.*		
42.		Định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính và các nguyên tố vi lượng). Phương pháp Sắc ký khí (GC). *Assay of main substances and minerals Gas Chromatography method.*		
43.		Định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính và các nguyên tố vi lượng). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS). *Assay of main substances and minerals Atomic Absorption Spectrophotometry method.*		
44.		Định lượng chất chiết được. *Assay of extraction subtances.*		
45.		Định lượng Nitrogen trong hợp chất hữu cơ. *Assay of Nitrogen in organic compounds*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
46.	**Dược liệu** ***Herbals***	Soi bột dược liệu. *Herbal Powder method.*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH*
47.		Vi phẫu nhuộm soi kính hiển vi. *Microscopial for dye transverse section of herbal Medicines method.*		
48.		Thử định tính. Phương pháp hoá học. *Identification. Chemical method.*		
49.		Thử định tính. Phương pháp Sắc ký lớp mỏng (TLC). *Identification. Thin layer Chromatography method.*		
50.		Thử định tính. Phương pháp quang phổ tử ngoại -khả kiến (UV-VIS). *Identification. Ultraviolet & Visible Absorption Spectrophotometry method.*		
51.		Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu. *Determination of Fragmentation in Herbals.*		
52.		Định lượng chất chiết được. *Assay of extraction subtances.*		
53.		Định lượng tinh dầu trong dược liệu. *Assay of Volatile Oil in Herbal Medicines.*		
54.		Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô, cắn sau khi bay hơi). Phương pháp sấy. *Determination of Water. Loss on drying method.*		
55.		Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô, cắn sau khi bay hơi). Phương pháp cất với dung môi hữu cơ. *Determination of Water. Solvent Distillation method.*		
56.		Xác định hàm lượng Tro toàn phần. *Determination of Total Ash.*		
57.		Xác định hàm lượng Tro sulfat. *Determination of Sulphated Ash.*		

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
58.	**Dược liệu** ***Herbals***	Xác định hàm lượng Tro không tan trong acid hydrochloric. *Determination of Acid Insoluble Ash.*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH*
59.		Định tính và định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính và các nguyên tố vi lượng). Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò (UV-VIS, PDA, MSMS). *Identification and assay of main substances and minerals* *High Performance Liquid Chromatography (detector UV-VIS, PDA, MSMS) method.*		
60.		Định tính và định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính và các nguyên tố vi lượng). Phương pháp Sắc ký khí đầu dò (FID, ECD, MS). *Identification and assay of main substances and minerals* *Gas Chromatography method (detector FID, ECD, MS)*		
61.		Định tính và định lượng các hoạt chất (Hoạt chất chính và các nguyên tố vi lượng). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS). *Identification and assay of main substances and minerals* *Atomic Absorption Spectrophotometry method.*		
62.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Xác định hàm lượng kim loại Arsen. Phương pháp so màu. *Determination of As metal.* *Colorimetric method.*	0,3 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 47/01.00
63.		Xác định hàm lượng kim loại nặng qui ra Chì. Phương pháp so màu. *Determination of heavy metals Pb.* *Colorimetric method.*	3 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 48/01.00

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
64.		Xác định hàm lượng Arsen (As). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) – Lò graphite *Determination of As Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrophotometry method.*	0,1 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 21/01.01 (ACM THA 05 – ASEAN)
65.		Xác định hàm lượng Chì (Pb). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) – Lò graphite *Determination of Pb Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrophotometry method.*	0,1 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 20/01.01 (ACM THA 05 – ASEAN)
66.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) – Hóa hơi lạnh (MVU) *Determination of Hg. Mercury Vaporizer - Atomic Absorption Spectrophotometry method.*	0,06 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 53/01.02 (ACM THA 05 – ASEAN)
67.	***Mỹ phẩm Cosmetics***	Xác định độ ổn định nhiệt độ. *Determination of temperature Stability.*		Theo qui định của TCVN 6972-01, phương pháp hòa hợp ASEAN *Following TCVN 6972-01, ASEAN method*
68.		Xác định tổng hàm lượng chất hoạt động bề mặt tan trong Ethanol. *Determination of surface active agent solute in Ethanol.*		
69.		Xác định tổng hàm lượng chất tan trong Ethanol. *Total content of substances soluted in Ethanol.*		
70.		Xác định hàm lượng muối clorua tan trong Ethanol. *Total content of clorid salt soluted in Ethanol.*		
71.		Xác định hàm lượng glyxerin tan trong Ethanol. *Total content of glycerin soluted in Ethanol.*		
72.		Xác định pH. *Determination of pH.*		
73.		Xác định vitamin E. Phương pháp sắc ký khí. *Determination of Vitamine E. Gas Chromatography method.*	30 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 32/01.00

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
74.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Xác định vitamin C. Phương pháp sắc ký lỏng (UV - VIS). *Determination of Vitamine C. High Performance Liquid Chromatography method.*	1 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 31/01.00
75.		Xác định Hydroquinon. Phương pháp sắc ký lỏng. *Determination of Hydroquinone. High Performance Liquid Chromatography method.*	1 µg/mL	SOP/AA/5.4/ 30/02.01

Chú thích/*note*: SOP/AA: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method.*

TCCS: Tiêu chuẩn cơ sở

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health supplements***	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử – Lò graphite *Determination copper content* *Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrophotometry.*	0,4 mg/kg	SOP/AA/5.4/01/01.03 (TCVN 8126:2009)
2.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử– Lò graphite *Determination lead content* *Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrophotometry.*	0,45 mg/kg	SOP/AA/5.4/02/01.03 (TCVN 8126:2009) (FDA, Elemental Analysis Manual-2010 – 4.3)
3.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử– Lò graphite *Determination zinc content* *Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrophotometry.*	0,24 mg/kg	SOP/AA/5.4/03/01.03 (TCVN 8126:2009)
4.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) *Determination cadmium content* Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử – Lò graphite *Determination cadmium content* *Graphite Furnace Atomic Absorption Spectrophotometry.*	0,05 mg/kg	SOP/AA/5.4/04/01.03 (TCVN 8126:2009) (FDA, Elemental Analysis Manual-2010 – 4.3)
5.		Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử – HVG *Determination tin content* *Hydride generation system Atomic Absorption Spectrophotometry.*	5,0 mg/kg	SOP/AA/5.4/05/01.03 (TCVN 8126:2009)
6.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp Quang phổ hấp thụ nguyên tử – Hóa hơi lạnh (MVU) *Determination mecury content* *Mercury Vaporizer Atomic Absorption Spectrophotometry.*	0,05 mg/kg	SOP/AA/5.4/07/01.04
7.		Xác định hàm lượng đạm. Phương pháp Dumas. *Determination of nitrogen and total nitrogen content by Dumas method.*	0,19 %	SOP/AA/5.4/09/01.02 (TCVN 8133-1:2009)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplements***	Xác định dư lượng Aflatoxine B1, B2, G1, G2. Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LCMSMS. *Determination of Aflatoxine B1, B2, G1, G2 residue* *LCMSMS method.*	3 µg/kg mỗi chất/ *each compoud*	SOP/AA/5.4/27/01.03
9.		Xác định hàm lượng đường khử. *Determination of invert sugar content.*		SOP/AA/5.4/35/02.00 (TCVN4594:1988)
10.		Xác định hàm lượng đường tổng. *Determination of total sugar content.*		SOP/AA/5.4/36/02.00 (TCVN4594:1988)
11.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid hydroclorid. *Determination of acid insoluble ash content.*		SOP/AA/5.4/37/02.00
12.		Xác định hàm lượng tro sulfate. *Determination of sulphated ash content.*		SOP/AA/5.4/41/02.00
13.		Xác định hàm lượng tro tổng. *Determination of total ash content.*		SOP/AA/5.4/39/02.00
14.		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước. *Determination of soluble ash and insoluble ash in ED content.*		SOP/AA/5.4/40/02.00
15.		Xác định độ ẩm (mất khối lượng do làm khô, cắn sau khi bay hơi). Phương pháp sấy. *Determination of Water.* *Loss on drying method.*		SOP/AA/5.4/45/01.01
16.		Xác định độ ẩm. Phương pháp cất với dung môi hữu cơ. *Determination of Water.* *Solvent Distillation method.*		SOP/AA/5.4/46/01.01
17.		Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid), vitamin PP (Nicotinamid), vitamin B6 (Pyridoxin), vitamin B2 (Riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (Thiamin). Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS. *Determination of vitamine C, PP, B6, B2, B1 content.* *HPLC/UV-VIS method.*	50 mg/kg mỗi chất/ *each compoud*	SOP/AA/5.4/49/01.01

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplements***	Xác định hàm lượng vitamin A (Retinyl palmitat), vitamin E (Alpha-tocopheryl acetat), vitamin D (Cholecalciferol). Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS. *Determination of vitamine A, E, D content.* *HPLC/UV-VIS method.*	Vitamin A: 50 mg/kg Vitamin E: 100 mg/kg Vitamin D: 500 mg/kg	SOP/AA/5.4/55/01.01
19.		Xác định hàm lượng vitamin (B5, B9, B12). Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS. *Determination of vitamine (B5, B9, B12) content.* *HPLC/UV-VIS method.*	50 mg/kg mỗi chất/ *each compoud*	SOP/AA/5.4/56/01.01
20.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (nền rắn)** ***Dietary supplements***	Xác định hàm lượng Glucosamine. Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS. *Determination of Glucosamine content.* *HPLC/UV-VIS method.*	78,3 mg/kg	SOP/AA/5.4/38/01.02
21.		Xác định hàm lượng Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil. Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ. *Determination of Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil content.* *LCMSMS method.*	Sildenafil: 0,05 mg/kg Tadalafil: 0,08 mg/kg Vardenafil: 0,005 mg/kg	SOP/AA/5.4/98/01.00
22.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplements***	Xác định hàm lượng Notoginsenosid R1, Ginsenosid Rg1, Ginsenosid Rb1, Ginsenosid Re, Ginsenosid Rd. Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ. *Determination of Notoginsenosid R1, Ginsenosid Rg1, Ginsenosid Rb1, Ginsenosid Re, Ginsenosid Rd content.* *LCMSMS method.*	Notoginsenosid R1: 0,3 mg/kg Ginsenosid Rg1: 0,5 mg/kg Ginsenosid Rb1: 0,75 mg/kg Ginsenosid Re: 0,75 mg/Kg Ginsenosid Rd: 0,15 mg/kg	SOP/AA/5.4/102/01.00

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Dietary supplements***	Xác định hàm lượng adenosin, cordycepin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ. *Determination of adenosin, cordycepin content.* *LCMSMS method.*	2,5 mg/kg mỗi chất/ *each compoud*	SOP/AA/5.4/103/01.00 (TCVN 10861:2015) (ISO21748:2010)
24.		Xác định độ rã. *Distintegration Test.*		SOP/AA/5.4/50/01.02
25.		Xác định chênh lệch khối lượng. *Uniformity of Weight.*		SOP/AA/5.4/51/01.02
26.		Đo thể tích. *Determination of Volume.*		SOP/AA/5.4/51/01.02
27.		Xác định pH. *Determination of pH.*		SOP/AA/5.4/52/01.00
28.		Xác định hàm lượng flavonoid toàn phần trong cao bạch quả tính theo Quercetin. Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò UV-Vis. *Determination of total flavonoid in Ginkgo content.* *HPLC/UV-VIS method.*	Quercetin: 2,0 mg/L	SOP/AA/5.4/101/01.01
29.		Xác định hàm lượng Curcumin, Desmethoxycurcumin, Bisdesmethoxycurcumin. Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò UV-Vis. *Determination of Curcumin, Desmethoxy curcumin, Bisdesmethoxycurcumin content.* *HPLC/UV-VIS method.*	Curcumin 40 mg/kg Desmethoxycurcumin 5 mg/kg Bisdesmethoxycurcumin: 3 mg/kg	SOP/AA/5.4/99/01.00
30.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng chất bảo quản acid benzoic, acid sorbic, natri benzoat, kali sorbat. Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. *Determination of acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kali sorbat content.* *High Performance Liquid Chromatography method.*	8 mg/kg mỗi chất / *each compoud*	SOP/AA/5.4/33/02.01 (TCVN 10627: 2015)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
31.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng đường hóa học saccharin, aspartame, acesulfame-K, cyclamate Phương pháp sắc ký lỏng cao áp. *Determination of saccharin, aspartame, acesulfame-K, cyclamate content.* *High Performance Liquid Chromatography method*	5 mg/kg mỗi chất/ *each compoud*	SOP/AA/5.4/28/02.00 (TCVN 8471: 2010)
32.		Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò PDA *Determination of Cafein content.* *High Performance Liquid Chromatography detector PDA method*	3,0 mg/Kg	SOP/AA/5.4/43/02.01 (TCVN 9723: 2013 AOAC 979.08)
33.	**Thực phẩm (Lợn)** ***Food (Pig)***	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbutarol, Ractopamine Phương pháp Querchers kết hợp UPLC-MS/MS *Determination of salbutamol, clenbutarol, Ractopamine content.* *Querchers - UPLCMSMS method*	0,2 µg/kg mỗi chất/ *each compoud*	SOP/AA/5.4/100/01.00

Chú thích/*note*:

- SOP/AA: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method.*
- FDA: Cơ quan quản lý thuốc và thực phẩm Hoa Kỳ/ *Food and Drug Administration*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *National standard.*
- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: ***Biological***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thuốc (nguyên liệu làm thuốc và thành phẩm)** ***Medicines (raw materials and finished products)***	Thử độc tính bất thường. *Test for abnormal Toxicity.*		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước và Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ y tế cấp số đăng ký *Vietnamese Pharmacopoeia, Foreign Pharmacopoeias and In- House Specifications approved by MOH*
2.		Chất gây sốt. *Test for Pyrogen.*		
3.		Định lượng Tetracyclin hydrochlorid. phương pháp thử vi sinh vật. *Assay of Tetracycline hydrochloride. Microbiological method.*		
4.		Định lượng Spiramycin. phương pháp thử vi sinh vật. *Assay of Spiramycine. Microbiological method.*		
5.		Định lượng Neomycin sulfat phương pháp thử vi sinh vật. *Assay of Neomycin sulfate. Microbiological method.*		
6.		Định lượng Gentamycin sulfat. phương pháp thử vi sinh vật. *Assay of Gentamycin sulfate. Microbiological method.*		
7.		Định lượng Doxycyclin hydrochlorid. phương pháp thử vi sinh vật. *Assay of Doxycycline hydrochloride. Microbiological method.*		
8.		Định lượng Nystatin. phương pháp thử vi sinh vật. *Assay of Nystatine. Microbiological method.*		
9.		Định lượng Erythromycin. phương pháp thử vi sinh vật. *Assay of Erythromycine. Microbiological method.*		
10.		Thử vô khuẩn. *Test for sterility.*		
11.		Giới hạn nhiễm khuẩn. *Microbial limit test.*		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 230

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	*Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo* *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
12.	**Mỹ phẩm** ***Cosmetics***	Phát hiện nấm men *Candida albicans* *Detection of Candida albicans*	20 CFU/g 10 CFU/mL	ISO 18416:2015
13.		Phát hiện vi khuẩn *Staphylococcus aureus* *Detection of Staphylococcus aureus*	20 CFU/g 10 CFU/mL	ISO 22718:2015
14.		Định lượng tổng số vi sinh vật *Enumeration of aerobic mesophilic bacteria, yeast and mould*	10 CFU/g 1 CFU/mL	ACM 006:2013
15.		Phát hiện vi khuẩn *Pseudomonas aeruginosa* *Detection of Pseudomonas aeruginosa*	20 CFU/g 10 CFU/mL	ISO 22717:2015
16.	**Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Food, Dietary supplements***	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of coliforms* *Colony count technique*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
17.		Định lượng *Escherichia coli* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc *Enumeration of Escherichia Coli* *Colony count technique*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 7934-2:2004 (ISO 16649-2:2001)
18.		Phát hiện *Salmonella.spp* *Detection of Salmonella.spp*	Phát hiện/ *detected*/ 25g/25mL	ISO 6579-1:2017
19.		Định lượng *Staphylococci* dương tính với coagulase *Enumeration of coagulase positive Staphylococci*	10 CFU/g 1 CFU/mL	ISO 6888-1:1999, Amd 1:2003 TCVN 4830-1:2005
20.		Định lượng *Bacillus cereus* *Enumeration of Bacillus cereus*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
21.		Định lượng *Clostridium perfringens* *Enumeration of Clostridium perfringens*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 5975:2010 (ISO 7934:2004)
22.		Tổng số vi sinh vật hiếu khí *Total viable aerobic count*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
23.		Tổng số nấm mốc, men *Total Molds and Yeasts*	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)

Chú thích/*note*: SOP/AA: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method.*

FDA: Cơ quan quản lý thuốc và thực phẩm Hoa Kỳ/ *Food and Drug Administration*

ACM: phương pháp hòa hợp ASEAN/ Asean Cosmetic Method